



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

| | |
|-------------------------------------|---|
| Mã định danh sản phẩm | CD405 Series |
| Các hình thức nhận dạng khác | |
| Từ Đồng Nghĩa | HP DS100 Specialty Textile Light Yellow Scitex Ink |
| Công dụng đề nghị | In phun |
| Các giới hạn đề nghị | Chưa được biết. |
| Danh Tính Công Ty | Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh (Sài Gòn) Việt Nam Điện Thoại +84437245550 HP Inc. health effect line (Toll-free within US) 1-800-457-4209 (Direct) 1-760-710-0048 HP Inc. Customer Care Line (Toll-free within the US) 1-800-474-6836 (Direct) 1-208-323-2551 Email: hpcustomer.inquiries@hp.com |

2. Nhận diện các hiểm họa

| | |
|------------------------------------|-----------------------|
| Hiểm Họa Vật Lý | Không được phân loại. |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe | Không được phân loại. |
| Các hiểm họa cho môi trường | Không được phân loại. |

Các thành phần của nhãn



| | |
|--|---|
| Từ cảnh báo | Cảnh báo |
| Công bố hiểm họa | Chất lỏng có thể cháy. Có hại khi tiếp xúc với da. |
| Thông điệp để phòng | |
| Phòng Ngừa | P210 – Để cách xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa hở/bề mặt nóng. – Không hút thuốc. P280 – Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. |
| Ứng phó | P370 + P378 – Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng Cát, carbon dioxide (CO ₂) or dry chemical để dập cháy. P302 +P352 – NẾU DÍNH PHẢI DA: Dùng thật nhiều xà phòng và nước để rửa sạch. P312 – Gọi cho TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P363 – Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. |
| Bảo Quản | P403 + P235 – Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát. |
| Thải bỏ | Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào. |
| Thông tin thêm | Không có. |

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS | % |
|--|---------------------------------|----------|------|
| Etylen Glycol, Monobutyl Ether Acetate | | 112-07-2 | <100 |

4. Các biện pháp sơ cứu

| | |
|-----------------|---|
| Hít phải | Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. |
|-----------------|---|

| | |
|---|--|
| Tiếp xúc với da | Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa da bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút, đồng thời cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. Cởi bỏ và cách ly quần áo và giày dép nhiễm hóa chất. Giặt thật sạch (hoặc vứt bỏ) quần áo và giày trước khi sử dụng lại. |
| Tiếp xúc với mắt | Trong trường hợp có sự tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt bằng một lượng nước lớn, tiếp tục rửa trong 15 phút. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. |
| Ăn phải | Nếu nuốt phải, hỏi ý kiến y bác sĩ ngay lập tức và cho họ xem dụng cụ đựng hoặc nhãn này. |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Không có. |
| Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt | Điều trị triệu chứng. |

5. Các biện pháp cứu hỏa

| | |
|---|--|
| Các chất chữa cháy phù hợp | CO2, nước, hóa chất khô hoặc bọt |
| Chất chữa cháy không phù hợp | Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy. |
| Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất | Không áp dụng. |
| Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy | Không có. |
| Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa | Lính cứu hỏa phải mặc quần áo bảo hộ đầy đủ kể cả bình thở khí nén. |
| Các biện pháp cụ thể | Có thể sử dụng bụi nước để làm nguội bình chứa đóng kín. |

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

| | |
|--|---|
| Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp | Không có. |
| Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch | Bao kín liệu tràn, thấm hút bằng vật liệu thấm hút không cháy (ví dụ: cát, đất, đất diatomit, chất khoáng bốn cây) và chuyển vào bình chứa để thải bỏ theo các quy định của địa phương/quốc gia (xem mục 13). |
| Thông tin khác | Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Thải bỏ tuân theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương. |

7. Thao tác và bảo quản

| | |
|---|---|
| Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn | Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Tránh hít hơi hoặc sương của sản phẩm này. Sử dụng với sự thông gió đầy đủ. Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. |
| Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ | Đóng kín các bình chứa và để tại nơi khô ráo, mát mẻ và thông gió tốt. Để cách xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa. |

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

| Thành phần | Loại | Giá trị |
|---|------|---------|
| Etylen Glycol, Monobutyl Ether Acetate (CAS 112-07-2) | TWA | 20 ppm |

Các giá trị giới hạn sinh học Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm Chưa được xác định.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp Sử dụng tại khu vực thông khí tốt. Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín. Các cơ sở bảo quản hoặc sử dụng vật liệu này cần được trang bị phương tiện rửa mắt và vòi tắm an toàn. Có thể phải có hệ thống thông hơi khu vực bổ sung hoặc thoát khí tại chỗ để duy trì nồng độ không khí dưới các mức giới hạn phơi nhiễm khuyến cáo.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

| | |
|---------------------------------|--|
| Biện pháp bảo vệ mắt/mặt | Tránh tiếp xúc với mắt Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). |
|---------------------------------|--|

| | |
|----------------------------|--|
| Bảo vệ da | |
| Bảo vệ tay | Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. |
| Khác | Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân để giảm thiểu sự phơi nhiễm với da và mắt. |
| Bảo vệ đường hô hấp | Không có. |
| Các hiểm họa nhiệt | Không có. |

9. Tính chất lý hóa

| | |
|---|-------------------------------------|
| Ngoại Quan | Chất lỏng. |
| Trạng thái vật lý | Không có. |
| Dạng | Không có. |
| Màu | Vàng nhạt. |
| Mùi | Không có. |
| Ngưỡng phát hiện mùi | Không có. |
| pH | Không áp dụng. |
| Điểm chảy/điểm đông | Chưa xác định được. |
| Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu | Chưa xác định được. |
| Nhiệt Độ Bốc Cháy | > 62.8 °C (> 145.0 °F) (Closed Cup) |
| Tốc độ bay hơi | Chưa xác định được. |
| Khả năng cháy (rắn, khí) | Không có. |
| Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ | |
| Giới hạn cháy - dưới (%) | Không có. |
| Giới hạn cháy - trên (%) | Không có. |
| Giới hạn nổ – dưới (%) | Không có. |
| Giới hạn nổ – trên (%) | Không có. |
| Áp suất hơi | Chưa xác định được. |
| Tỷ khối hơi | Không có. |
| (Các) độ tan | |
| Tính tan (nước) | Không có. |
| Hệ số phân tách (n-octanol/nước) | Không có. |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có. |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có. |
| Độ nhớt | Không có. |
| Thông tin khác | |
| Khối Lượng Riêng | 0.94 @ 20 Degrees C |
| VOC (Trọng lượng %) | < 850 g/l |

10. Độ bền và khả năng phản ứng

| | |
|--|---|
| Khả năng phản ứng | Không có. |
| Độ bền hóa học | Ổn định trong các điều kiện bình thường |
| Khả năng gây phản ứng nguy hiểm | Sẽ không xảy ra. |
| Các điều kiện cần tránh | Không có. |
| Các vật liệu tương kỵ | chất oxi hóa mạnh Axit mạnh và chất kiềm mạnh. các chất oxi hóa |
| Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm | Chưa được biết. |

11. Thông tin về độc tính

| | |
|---|-----------------------------|
| Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. | Không có. |
| Thông tin về các tác dụng độc | |
| Độc tính cấp tính | Có hại khi tiếp xúc với da. |

| Sản Phẩm | Loài | Kết quả thử nghiệm |
|-------------------|-------------|---------------------------|
| CD405 Series | | |
| Cấp tính | | |
| <i>Qua Miệng</i> | | |
| LD50 | Chuột | 2400 mg/kg |
| Thành phần | Loài | Kết quả thử nghiệm |

| | | |
|---|-------|------------|
| Etylen Glycol, Monobutyl Ether Acetate (CAS 112-07-2) | | |
| Cấp tính | | |
| <i>Da</i> | | |
| LD50 | Thỏ | 1500 mg/kg |
| <i>Khác</i> | | |
| LD50 | Chuột | 754 mg/kg |
| <i>Qua Miệng</i> | | |
| LD50 | Chuột | 2400 mg/kg |

Ăn mòn/kích ứng da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây mẫn cảm da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Khả năng gây ung thư Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Ethylene Glycol, Monobutyl Ether Acetate (CAS 112-07-2) A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

Độc tích sinh sản Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Hiểm họa hít phải Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thông tin khác Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.

Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy Không có.

Khả năng tích tụ sinh học Không có.

Di chuyển trong đất Không có.

Các tác dụng có hại khác Không có.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng.
Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước.
Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh.
Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) NA1993

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Combustible liquid n.o.s. (butyl cellosolve acetate) -Not regulated in quantities less than 119 gallons

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

| | |
|---|-------------|
| Nhóm | Combustible |
| Nguy cơ phụ | - |
| Nhóm đóng gói | III |
| Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng | Không có. |

IATA

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IMDG

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

ADR

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành 16-Tháng-Tám-2016

Phiên bản số 01

Khước Từ Trách Nhiệm Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu này trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Thông Tin Sửa Đổi

Lai Lịch Sản Phẩm và Công Ty: Từ Đồng Nghĩa
Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần: Thông Tin Công Bố Ưu Tiên Hơn
Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân: Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
Tính Chất Lý & Hóa: Đa Tính Chất
14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN: Material Transportation Information
15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT: Risk Phrases - Labeling
Dữ Liệu Quy Định Về Hiểm Họa: Châu Âu - EU

Thông tin nhà sản xuất

HP Inc.
1501 Page Mill Road
Palo Alto, CA 94304-1112 US
(Direct) +972 (9) 892-4628